

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

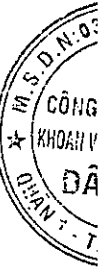
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM | 9 - 39 |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Mai Thế Toàn | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Đức Chiến | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Thành viên độc lập |
| Ông Vũ Thụy Tường | Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Văn Toàn | Thành viên độc lập |
| Ông Văn Đức Tòng | Thành viên độc lập |
| Ông Hoàng Xuân Quốc | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2023) |
| Ông Hồ Vũ Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Danh Rạng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Công Đoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Quang Nhựt | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CH
K
HỒ

01001
C
CỔN
KI
DI
V
QUAN 1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *ngkh*



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc *H*

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

am

26
4A1
40A
11 M11

2500
1 NH
GT
MT
LOI
ET
7P.F

Số: 0586 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 về báo cáo tài chính riêng đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 29 tháng 3 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|-------------|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.516.812.280.000 | 4.415.195.597.930 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.932.023.113.440 | 1.777.811.958.560 |
| 1. | Tiền | 111 | | 1.932.023.113.440 | 1.777.811.958.560 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.080.238.769.120 | 241.484.637.680 |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 1.080.238.769.120 | 241.484.637.680 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.718.385.305.280 | 1.742.560.478.260 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 1.301.344.941.120 | 1.323.337.147.920 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 43.172.478.160 | 69.518.265.770 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 402.780.140.000 | 444.112.140.040 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (28.912.254.000) | (94.407.075.470) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | 8 | 736.485.451.520 | 610.398.098.860 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 798.593.502.560 | 668.852.424.070 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (62.108.051.040) | (58.454.325.210) |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 49.679.640.640 | 42.940.424.570 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 22.293.239.920 | 6.553.723.140 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 27.386.400.720 | 36.386.701.430 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.957.904.041.680 | 9.997.511.587.800 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 98.143.698.800 | 9.853.854.250 |
| 1. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 10 | 98.143.698.800 | 9.853.854.250 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 5.914.799.199.680 | 6.071.298.381.240 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 5.797.413.269.200 | 5.952.381.808.300 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 13.911.746.274.160 | 13.432.804.195.450 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8.114.333.004.960) | (7.480.422.387.150) |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 117.385.930.480 | 118.916.572.940 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 252.914.623.920 | 244.020.198.190 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (135.528.693.440) | (125.103.625.250) |
| III. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.884.128.080 | 6.622.899.690 |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 3.884.128.080 | 6.622.899.690 |
| IV. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.200.550.554.320 | 3.072.145.029.470 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | 14 | 3.147.339.678.000 | 3.059.768.349.750 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 15 | 434.076.819.680 | 421.999.100.860 |
| 3. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 16 | (380.865.943.360) | (409.622.421.140) |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 740.526.460.800 | 837.591.423.150 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 722.053.536.960 | 824.320.060.050 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 18.472.923.840 | 13.271.363.100 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 15.474.716.321.680 | 14.412.707.185.730 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số | |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | cuối năm | đầu năm |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.444.708.038.480 | 1.243.727.744.140 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.302.793.040.080 | 1.090.036.178.040 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 565.200.390.160 | 595.375.574.120 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 584.132.640 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 80.026.701.440 | 31.925.527.960 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 52.690.820.560 | 37.858.464.720 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 213.226.160.560 | 202.860.010.480 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 138.644.356.480 | 69.579.248.820 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 22 | 180.015.650.640 | 134.986.812.230 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 72.404.827.600 | 17.450.539.710 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 141.914.998.400 | 153.691.566.100 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 125.281.497.600 | 132.687.622.490 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 24 | 16.633.500.800 | 21.003.943.610 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 14.030.008.283.200 | 13.168.979.441.590 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 14.030.008.283.200 | 13.168.979.441.590 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 5.562.960.060.000 | 5.562.960.060.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.562.960.060.000 | 5.562.960.060.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.434.086.374.663 | 2.434.086.374.663 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (20.948.559.850) | (20.948.559.850) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 2.458.496.115.678 | 2.057.836.862.604 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.332.073.171.798 | 3.166.782.414.894 |
| 6. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối | 421 | | 263.341.120.911 | (31.737.710.721) |
| - (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (31.737.710.721) | 125.561.171.415 |
| - Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 295.078.831.632 | (157.298.882.136) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 15.474.716.321.680 | 14.412.707.185.730 |



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 4.557.536.731.215 | 4.133.602.506.484 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 27 | 4.557.536.731.215 | 4.133.602.506.484 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | 3.833.876.462.793 | 3.989.630.856.772 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 723.660.268.422 | 143.971.649.712 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 172.132.987.767 | 200.017.371.488 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 79.299.791.727 | 218.412.371.012 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | | 9.055.182.903 | 4.496.690.440 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 312.162.523.101 | 279.948.063.252 |
| 9. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 495.275.758.458 | (158.868.103.504) |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 33 | 152.039.487.405 | 102.204.916 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 2.661.010.911 | 725.349.988 |
| 12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 149.378.476.494 | (623.145.072) |
| 13. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 644.654.234.952 | (159.491.248.576) |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 34 | 98.425.279.446 | - |
| 15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 17 | (4.740.234.174) | (2.192.366.440) |
| 16. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 550.969.189.680 | (157.298.882.136) |



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|---------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế | 01 | 644.654.234.952 | (159.491.248.576) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 414.612.638.661 | 388.391.901.568 |
| Dự phòng | 03 | 7.082.251.410 | 222.284.636.200 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 16.165.131.723 | 36.159.661.692 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (121.926.366.120) | (158.638.253.004) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 960.587.890.626 | 328.706.697.880 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (55.384.995.705) | (431.651.883.784) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (108.729.023.715) | (114.483.308.588) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 87.141.543.996 | (144.892.983.620) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 108.442.414.704 | 80.996.080.836 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (44.849.942.553) | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (30.144.464.337) | (15.480.774.496) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 917.063.423.016 | (296.806.171.772) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (96.670.234.245) | (108.861.060.616) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | 50.163.087 | 80.325.476 |
| 3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.728.836.457.051) | (615.997.002.070) |
| 4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 890.082.325.611 | 1.735.268.328.070 |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 101.080.206.396 | 296.675.197.720 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (834.293.996.202) | 1.307.165.788.580 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30) | 50 | 82.769.426.814 | 1.010.359.616.808 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.777.811.958.560 | 723.964.147.600 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (2.444.047.866) | (853.554.196) |
| Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo | 62 | 73.885.775.932 | 44.341.748.348 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62) | 70 | 1.932.023.113.440 | 1.777.811.958.560 |



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.673 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 23.673 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán.

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
250
H N
G T
M
L O
B T
T P. I

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Văn phòng điều hành tại Algeria, Văn phòng điều hành tại Malaysia, văn phòng điều hành tại Brunei, Văn phòng điều hành tại Thái Lan và Văn phòng điều hành tại Indonesia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

| | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Giàn khoan PV DRILLING I | 20 |
| Giàn khoan PV DRILLING II | 35 |
| Giàn khoan PV DRILLING III | 35 |
| Giàn khoan PV DRILLING 11 | 10 |

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 7 - 12 |
| Tài sản khác | 3 - 7 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

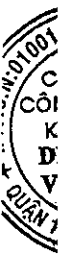
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng chuyển đổi theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

2500
H NH
E TY
EM T
LOI
ET I
TP.H

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang đồng Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác Đô la Mỹ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của Báo cáo hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 1.856.784.720 | 2.862.598.210 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.930.166.328.720 | 1.774.949.360.350 |
| | <u>1.932.023.113.440</u> | <u>1.777.811.958.560</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty 34.223 Đô la Mỹ và 229.478.552 đồng, tương đương với 1.054.043.490 đồng là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 34.243 Đô la Mỹ và 230.396.500 đồng, tương đương với 1.032.017.639 đồng).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | | <u>VND</u> | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>1.080.238.769.120</u> | <u>1.080.238.769.120</u> | <u>241.484.637.680</u> | <u>241.484.637.680</u> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.513.956 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại 31 tháng 12 năm 2022 là: 36.456.063.981 đồng tương đương 1.557.286 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd | 233.502.532.402 | 250.860.787.470 |
| MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD | 185.392.298.297 | 139.772.073.740 |
| Pt. Jimmulya | 397.648.508.182 | 184.897.353.610 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 484.801.602.240 | 747.806.933.100 |
| | <u>1.301.344.941.120</u> | <u>1.323.337.147.920</u> |
| Trong đó | | |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <u>132.586.069.280</u> | <u>337.398.778.720</u> |

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | <u>VND</u> | | <u>VND</u> | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi: | | | | |
| KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*) | - | - | 81.602.718.460 | (66.552.406.050) |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước | 19.587.876.000 | (19.587.876.000) | 19.177.659.280 | (19.177.659.280) |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 7.794.551.520 | (7.794.551.520) | 7.585.635.940 | (7.593.056.910) |
| Khác | 2.364.511.520 | (1.529.826.480) | 2.044.793.270 | (1.083.953.230) |
| | <u>29.746.939.040</u> | <u>(28.912.254.000)</u> | <u>110.410.806.950</u> | <u>(94.407.075.470)</u> |

(*) Các khoản phải thu quá hạn không có khả năng thu hồi của KrisEnergy (Apsara) Company Limited đã được xử lý tài chính trong năm và được trình bày tại thuyết minh số 26.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu nội bộ từ các công ty con | - | 13.643.699.150 |
| Ký quỹ | 59.712.139.200 | 48.173.402.330 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 6.586.626.480 | 8.562.347.960 |
| Phải thu người lao động | 279.400.240 | 452.866.450 |
| Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia | 304.873.629.200 | 344.942.370.300 |
| Phải thu khác | 31.328.344.880 | 28.337.453.850 |
| | <u>402.780.140.000</u> | <u>444.112.140.040</u> |
| Trong đó | | |
| Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38) | - | <u>13.643.699.150</u> |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Hàng mua đi đường | 11.359.715.920 | - | 3.703.391.770 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 784.039.357.920 | (62.108.051.040) | 662.635.126.040 | (58.454.325.210) |
| Công cụ, dụng cụ | 3.194.428.720 | - | 2.513.906.260 | - |
| | 798.593.502.560 | (62.108.051.040) | 668.852.424.070 | (58.454.325.210) |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.653.725.830 đồng từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (ngày 31 tháng 12 năm 2022: trích lập 13.719.020.970 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước liên quan hoạt động giàn khoan | 48.256.320 | - |
| Chi phí bảo hiểm | 2.279.822.160 | 3.239.054.420 |
| Các khoản khác | 19.965.161.440 | 3.314.668.720 |
| | 22.293.239.920 | 6.553.723.140 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*) | 589.389.376.240 | 713.771.742.760 |
| Các khoản khác | 132.664.160.720 | 110.548.317.290 |
| | 722.053.536.960 | 824.320.060.050 |

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Các khoản ký quỹ | 98.143.698.800 | 9.853.854.250 |

1250
 HI NI
 NG T
 IEM
 ELO
 IET
 TP.1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 324.462.927.740 | 12.978.809.430.270 | 69.761.870.230 | 58.581.581.970 | 1.188.385.240 | 13.432.804.195.450 |
| Tăng trong năm | 1.831.722.048 | 86.103.790.695 | 4.262.228.958 | 699.773.880 | - | 92.897.515.581 |
| Tăng khác | - | - | - | 816.789.519 | - | 816.789.519 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.611.297.611) | (1.488.913.335) | - | (367.475.979) | (4.467.686.925) |
| Giảm khác | - | (715.895.193) | (83.494.671) | (816.789.519) | - | (1.616.179.383) |
| Chênh lệch tỷ giá | 9.619.086.692 | 377.929.605.439 | 2.045.158.658 | 1.690.095.110 | 27.694.019 | 391.311.639.918 |
| Số dư cuối năm | 335.913.736.480 | 13.439.515.633.600 | 74.496.849.840 | 60.971.450.960 | 848.603.280 | 13.911.746.274.160 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 113.228.130.220 | 7.260.431.898.480 | 52.048.319.170 | 53.525.654.040 | 1.188.385.240 | 7.480.422.387.150 |
| Khấu hao trong năm | 9.539.934.924 | 396.685.336.164 | 4.911.650.367 | 901.586.205 | - | 412.038.507.660 |
| Tăng khác | - | - | - | 816.789.519 | - | 816.789.519 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.911.902.499) | (1.488.913.335) | - | (367.475.979) | (3.768.291.813) |
| Giảm khác | - | (489.415.602) | (42.966.495) | (816.789.519) | - | (1.349.171.616) |
| Chênh lệch tỷ giá | 3.694.749.096 | 219.351.423.617 | 1.550.054.453 | 1.548.862.875 | 27.694.019 | 226.172.784.060 |
| Số dư cuối năm | 126.462.814.240 | 7.874.067.340.160 | 56.978.144.160 | 55.976.103.120 | 848.603.280 | 8.114.333.004.960 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 211.234.797.520 | 5.718.377.531.790 | 17.713.551.060 | 5.055.927.930 | - | 5.952.381.808.300 |
| Số dư cuối năm | 209.450.922.240 | 5.565.448.293.440 | 17.518.705.680 | 4.995.347.840 | - | 5.797.413.269.200 |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của Văn phòng điều hành Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 3.968.238.711 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2022: 3.909.269.544 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 1.043.855.821.621 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 922.103.944.961 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 143.314.100.380 | 100.706.097.810 | 244.020.198.190 |
| Tăng trong năm | - | 1.875.043.638 | 1.875.043.638 |
| Chênh lệch tỷ giá | 4.101.685.060 | 2.917.697.032 | 7.019.382.092 |
| Số dư cuối năm | <u>147.415.785.440</u> | <u>105.498.838.480</u> | <u>252.914.623.920</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 35.644.370.330 | 89.459.254.920 | 125.103.625.250 |
| Khấu hao trong năm | 2.460.240.198 | 4.265.448.486 | 6.725.688.684 |
| Chênh lệch tỷ giá | 1.062.448.592 | 2.636.930.914 | 3.699.379.506 |
| Số dư cuối năm | <u>39.167.059.120</u> | <u>96.361.634.320</u> | <u>135.528.693.440</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | <u>107.669.730.050</u> | <u>11.246.842.890</u> | <u>118.916.572.940</u> |
| Số dư cuối năm | <u>108.248.726.320</u> | <u>9.137.204.160</u> | <u>117.385.930.480</u> |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 85.128.210.573 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 80.136.471.642 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác | 3.884.128.080 | 6.622.899.690 |
| | <u>3.884.128.080</u> | <u>6.622.899.690</u> |

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.



Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng đàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

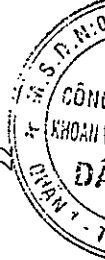
MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Tên công ty con | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------|----------------------------------|--|--|--------------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết % | Giá trị khoản đầu tư VND | Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ) | Giá trị khoản đầu tư VND |
| PVD Offshore | 100 | VND 130.000.000.000 | VND 130.000.000.000 | VND 130.000.000.000 |
| PVD Well | 100 | VND 80.000.000.000 | VND 80.000.000.000 | VND 80.000.000.000 |
| PVD Logging | 100 | VND 80.000.000.000 | VND 80.000.000.000 | VND 80.000.000.000 |
| PVD Tech | 97 | VND 450.000.000.000 | VND 450.000.000.000 | VND 450.000.000.000 |
| PVD Training | 51,8 | VND 28.958.670.000 | VND 28.958.670.000 | VND 28.958.670.000 |
| PVD Deepwater | 100 | VND 764.000.000.000 | VND 764.000.000.000 | VND 764.000.000.000 |
| PVD Overseas | 81,6 | USD 66.698.050 | USD 66.698.050 | USD 66.698.050 |
| | | <i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi</i> | | |
| | | 452.251.924.600 | | 1.184.832.000.000 |
| | | 3.147.339.678.000 | | 3.059.768.349.750 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 38.



1250
HI NH
NG T
IỂM T
IẾT
TP.H

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| BJ-PVD | 48.039.113.955 | 48.039.113.955 |
| PVD Baker Hughes | 211.753.000.000 | 211.753.000.000 |
| PVD Tubulars | 30.515.952.000 | 30.515.952.000 |
| Vietubes | 86.787.891.394 | 86.787.891.394 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | 56.980.862.331 | 44.903.143.511 |
| | 434.076.819.680 | 421.999.100.860 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ 31 tháng 12 năm 2023, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại thuyết minh số 38.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------|---------------------------|--------------------------|
| PVD Overseas | 380.865.943.360 | 409.622.421.140 |
| | <u>380.865.943.360</u> | <u>409.622.421.140</u> |

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | <u>Các khoản dự phòng</u> VND | <u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|---|----------------------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 13.271.363.100 | - | 13.271.363.100 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | 471.305.757 | 4.268.928.417 | 4.740.234.174 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | 387.932.663 | 73.393.903 | 461.326.566 |
| Số dư cuối năm | <u>14.130.601.520</u> | <u>4.342.322.320</u> | <u>18.472.923.840</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | | <u>Số đầu năm</u> VND | |
|--|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| PVD Overseas | 139.609.359.974 | 139.609.359.974 | 88.642.386.380 | 88.642.386.380 |
| PVD Offshore | 60.456.668.720 | 60.456.668.720 | 62.921.468.230 | 62.921.468.230 |
| PVD Tech | 67.489.906.960 | 67.489.906.960 | 52.072.642.160 | 52.072.642.160 |
| Các đối tượng khác | 297.644.454.506 | 297.644.454.506 | 391.739.077.350 | 391.739.077.350 |
| | <u>565.200.390.160</u> | <u>565.200.390.160</u> | <u>595.375.574.120</u> | <u>595.375.574.120</u> |
| Trong đó | | | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| (chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <u>330.137.859.520</u> | <u>330.137.859.520</u> | <u>323.613.355.430</u> | <u>323.613.355.430</u> |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã thực nộp</u> | <u>Chênh lệch</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | tỷ giá | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 9.245.565.069 | 9.211.934.522 | - | 33.630.547 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 8.154.311.923 | 8.154.311.923 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 43.744.448.624 | 2.621.373.921 | - | 41.123.074.702 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.626.032.726 | 123.218.499.509 | 123.814.777.587 | - | 14.029.754.648 |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Thuế nhà thầu phụ | 17.669.012.744 | 97.126.291.882 | 90.624.799.949 | - | 24.170.504.677 |
| Các loại thuế khác | - | 1.155.313.842 | 1.155.313.842 | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá | (369.517.510) | | | 1.039.254.376 | 669.736.866 |
| | 31.925.527.960 | 282.649.430.848 | 235.587.511.744 | 1.039.254.376 | 80.026.701.440 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động của các giàn khoan | 177.834.917.680 | 156.558.003.550 |
| Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ | 33.861.560.880 | 44.721.597.830 |
| Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ | - | 1.560.346.730 |
| Các khoản trích trước khác | 1.529.682.000 | 20.062.370 |
| | 213.226.160.560 | 202.860.010.480 |

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả khác nội bộ các công ty con và liên doanh liên kết (chi tiết thuyết minh số 38) | 23.181.912.320 | 33.272.726.640 |
| Kinh phí công đoàn | 740.460.000 | 683.291.080 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 72.384.600.400 | 264.650.050 |
| Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký | - | 10.553.906.890 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 42.337.383.760 | 24.804.674.160 |
| | 138.644.356.480 | 69.579.248.820 |

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Dự phòng sửa chữa</u> | <u>Dự phòng trợ cấp</u> | <u>Tổng</u> |
|---|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| | lớn tài sản cố định | thời việc | VND |
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 127.084.251.710 | 7.902.560.520 | 134.986.812.230 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 58.159.802.727 | 409.346.177 | 58.569.148.904 |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng trong năm | (103.352.767.050) | - | (103.352.767.050) |
| Phân loại từ dự phòng dài hạn | 85.253.314.497 | - | 85.253.314.497 |
| Chênh lệch tỷ giá | 4.325.923.636 | 233.218.423 | 4.559.142.059 |
| Số dư cuối năm | 171.470.525.520 | 8.545.125.120 | 180.015.650.640 |

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

**Dự phòng sửa chữa
 lớn tài sản cố định**
VND

| | |
|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 132.687.622.490 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 74.239.001.460 |
| Phân loại sang dự phòng ngắn hạn | (85.253.314.497) |
| Chênh lệch tỷ giá | 3.608.188.147 |
| Số dư cuối năm | 125.281.497.600 |

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

| | Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ | | |
|-----------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| | Khả dụng | Đã hình thành tài sản cố định | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước | 24.622.335.760 | 13.596.655.760 | 38.218.991.520 |
| Tăng trong năm | - | 483.647.453 | 483.647.453 |
| - <i>Hình thành tài sản</i> | - | 483.647.453 | 483.647.453 |
| Giảm trong năm | (14.953.118.135) | (3.909.269.544) | (18.862.387.679) |
| - <i>Sử dụng</i> | (1.135.264.739) | - | (1.135.264.739) |
| - <i>Chuyển về công ty con</i> | (13.817.853.396) | - | (13.817.853.396) |
| - <i>Khấu hao tài sản cố định</i> | - | (3.909.269.544) | (3.909.269.544) |
| Chênh lệch tỷ giá | 800.366.445 | 363.325.871 | 1.163.692.316 |
| Số dư đầu năm nay | 10.469.584.070 | 10.534.359.540 | 21.003.943.610 |
| | | | |
| Tăng trong năm | | 7.821.335.477 | 7.821.335.477 |
| - <i>Hình thành tài sản</i> | | 7.821.335.477 | 7.821.335.477 |
| Giảm trong năm | (8.526.805.477) | (3.968.238.711) | (12.495.044.188) |
| - <i>Sử dụng</i> | (8.526.805.477) | - | (8.526.805.477) |
| - <i>Khấu hao tài sản cố định</i> | - | (3.968.238.711) | (3.968.238.711) |
| Chênh lệch tỷ giá | 289.485.567 | 13.780.334 | 303.265.901 |
| Số dư cuối năm nay | 2.232.264.160 | 14.401.236.640 | 16.633.500.800 |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Số lượng cổ phần | VND | Số lượng cổ phần | VND |
| Số cổ phần được duyệt | 556.296.006 | 5.562.960.060.000 | 556.296.006 | 5.562.960.060.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 556.296.006 | 5.562.960.060.000 | 556.296.006 | 5.562.960.060.000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (416.000) | (4.160.000.000) | (416.000) | (4.160.000.000) |
| Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 555.880.006 | 5.558.800.060.000 | 555.880.006 | 5.558.800.060.000 |

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,42% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 17 tháng 1 năm 2024 nhóm quỹ Dragon Capital nắm giữ 57.738.200 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 10,3868% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

| | Số lượng cổ phần | Phần trăm sở hữu |
|---|------------------|------------------|
| - Nhóm quỹ ngoại Dragon Capital | 57.738.200 | 10,3868% |
| + CTBC Vietnam Equity Fund | 27.500.000 | 4,9471% |
| + DC Developing Markets Strategies Public Limited Company | 8.500.000 | 1,5291% |
| + Hanoi Investments Holdings Limited | 8.691.200 | 1,5635% |
| + KB Vietnam Focus Balanced Fund | 760.000 | 0,1367% |
| + Norges Bank | 11.119.000 | 2,0003% |
| + Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust - Equity | 1.168.000 | 0,2101% |

002
 ÁNH
 TNH
 ĐÁN
 TTE
 IAM
 CHIT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng cộng | |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--|-----------------------|--|-----------------------------------|--|-----------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 4.215.457.890.000 | 2.434.086.374.663 | (20.948.559.850) | 1.612.938.726.718 | 3.166.782.414.894 | 1.473.063.341.415 | 12.881.380.187.840 | | | | | | | |
| Tăng vốn trong năm | 1.347.502.170.000 | - | - | - | - | (1.347.502.170.000) | - | | | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | (157.298.882.136) | - | | | | | | | |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 444.898.135.886 | - | - | (157.298.882.136) | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 5.562.960.060.000 | 2.434.086.374.663 | (20.948.559.850) | 2.057.836.862.604 | 3.166.782.414.894 | (31.737.710.721) | 13.168.979.441.590 | | | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 550.969.189.680 | 550.969.189.680 | | | | | | | |
| Phân phối quỹ | - | - | - | - | 165.290.756.904 | (255.890.358.048) | (90.599.601.144) | | | | | | | |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 400.659.253.074 | - | - | 400.659.253.074 | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 5.562.960.060.000 | 2.434.086.374.663 | (20.948.559.850) | 2.458.496.115.678 | 3.332.073.171.798 | 263.341.120.911 | 14.030.008.283.200 | | | | | | | |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của Văn phòng đại diện Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phát triển Khoa học Công nghệ theo Nghị quyết số 04/12/2023/NQ-HĐQT và số 05/12/2024/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng quản trị.



26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36-

Ngoại tệ các loại

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Đồng Việt Nam ("VND") | 1.137.818.914.459 | 303.243.910.660 |
| Euro ("EUR") | 2.823 | 3.113 |
| Bảng Anh ("GBP") | 2.775 | 2.775 |
| Myanmar Kyat ("MMK") | - | 1.342.675 |
| Đô la Singapore ("SGD") | 29.345 | 33.449 |
| Dinar Algeria ("DZD") | 74.942.098 | 79.977.241 |
| Ringgit Malaysia ("MYR") | 6.173.759 | 410.022 |
| Baht Thái ("THB") | 2.259 | 2.259 |
| Brunei ("BND") | 1.739 | 60.418 |
| Indonesian Rupiah ("IDR") | 9.823.703.365 | - |

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, do KrisEnergy Apsara không còn khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ này với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan | 4.105.870.023.996 | 3.573.559.229.108 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác | 451.666.707.219 | 560.043.277.376 |
| | <u>4.557.536.731.215</u> | <u>4.133.602.506.484</u> |

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 38.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan | 3.427.927.739.691 | 3.471.329.617.272 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác | 405.948.723.102 | 518.301.239.500 |
| | <u>3.833.876.462.793</u> | <u>3.989.630.856.772</u> |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 293.857.517.889 | 242.849.214.960 |
| Chi phí nhân công | 1.204.501.888.590 | 1.218.973.244.192 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 414.612.638.661 | 388.391.901.568 |
| Trích lập chi phí dự phòng | 127.449.892.518 | 124.767.762.636 |
| Chi phí thuê giàn khoan | 772.592.028 | 553.886.915.032 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.027.626.894.215 | 1.690.555.501.668 |
| Chi phí khác | 86.272.744.896 | 54.651.070.408 |
| | 4.155.094.168.797 | 4.274.075.610.464 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 50.611.027.506 | 47.485.646.912 |
| Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con | 34.462.088.115 | 69.806.702.460 |
| Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh | 36.803.087.412 | 41.265.578.156 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 46.918.726.023 | 41.459.443.960 |
| Khác | 3.338.058.711 | - |
| | 172.132.987.767 | 200.017.371.488 |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 119.095.596.126 (39.795.804.399) | 114.861.078.068 94.504.726.404 |
| Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ | - | 9.046.566.540 |
| | 79.299.791.727 | 218.412.371.012 |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 185.347.848.192 | 153.858.666.060 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.944.046.439 | 10.841.402.176 |
| Chi phí dự phòng | 15.827.531.070 | 41.867.472.240 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 67.618.965.375 | 48.801.881.436 |
| Chi phí khác | 31.424.132.025 | 24.578.641.340 |
| | 312.162.523.101 | 279.948.063.252 |

33. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng (*) | 142.038.000.000 | - |
| Thanh lý nhượng bán tài sản cố định | 50.163.087 | 80.325.476 |
| Các khoản khác | 9.951.324.318 | 21.879.440 |
| | 152.039.487.405 | 102.204.916 |

(*) Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng cung cấp giàn khoan số VETL-05-22 với Valeura Energy (Gulf of Thailand). Tổng công ty đã nhận được đầy đủ số tiền trong năm.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | - |
| <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam</i> | 2.621.373.921 | - |
| <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài</i> | 22.091.619.927 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*) | 73.667.578.799 | - |
| Chênh lệch tỷ giá | 44.706.799 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 98.425.279.446 | - |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế | 644.654.234.952 | (159.491.248.576) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> | 120.463.540.431 | 112.238.128.904 |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 78.780.879.567 | 140.347.134.268 |
| <i>Chuyển lỗ (i)</i> | 240.830.669.570 | - |
| Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế | 362.140.904.518 | (131.382.243.212) |
| <i>+ Phát sinh trong nước</i> | - | - |
| <i>+ Phát sinh nước ngoài</i> | 362.140.904.518 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 73.712.285.598 | - |
| <i>+ Phát sinh trong nước</i> | - | - |
| <i>+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở nước ngoài</i> | 32.544.504.096 | - |
| <i>+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở trong nước</i> | 41.123.074.703 | - |
| <i>+ Chênh lệch tỷ giá</i> | 44.706.799 | - |

(*) Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2022: 20%). Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

1-00,
TÁNH
Y TN
TOÁI
IT
NAJ
HỒ C

+ Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
+ Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 344.469.183.537 đồng (năm 2022: 679.909.492.222 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

| <u>Năm</u> | <u>Lỗ tính thuế</u> <u>VND</u> |
|------------|-----------------------------------|
| 2025 | 29.231.793.208 |
| 2026 (*) | 152.827.251.702 |
| 2027 (*) | 162.410.138.627 |
| | <u><u>344.469.183.537</u></u> |

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho Văn phòng đại diện ở Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và Indonesia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho Văn phòng đại diện Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và Indonesia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và Indonesia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho Văn phòng đại diện Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và Indonesia mà cần phải lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm | <u>10.093.926.640</u> | <u>8.128.584.070</u> |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|----------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 9.204.917.120 | 9.096.564.160 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 21.990.819.200 | 23.433.175.900 |
| | <u><u>31.195.736.320</u></u> | <u><u>32.529.740.060</u></u> |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

Cam kết bảo lãnh

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2023-2024 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 01/08/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 2.550.000 Đô la Mỹ.

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty PVD tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là tương đương 14.456.944,88 USD với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi số | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.932.023.113.440 | 1.777.811.958.560 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.773.356.525.920 | 1.682.896.066.740 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.080.238.769.120 | 241.484.637.680 |
| | 4.785.618.408.480 | 3.702.192.662.980 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác (*) | 703.104.286.640 | 664.355.526.940 |
| Chi phí phải trả | 213.226.160.560 | 202.860.010.480 |
| | 916.330.447.200 | 867.215.537.420 |

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|--------------------------|-------------------|-----------------|----------------|----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đồng Việt Nam ("VND") | 2.339.693.732.880 | 452.237.891.500 | 97.259.697.920 | 62.209.523.310 |
| Dinar Algeria ("DZD") | 9.985.036.880 | 12.594.064.980 | 254.838.640 | 12.703.155.580 |
| Đô la Singapore ("SGD") | 1.049.767.600 | 577.150.140 | 2.096.838.240 | 3.697.586.090 |
| Euro ("EUR") | 74.455.360 | 53.725.950 | 2.145.600.240 | 1.838.059.560 |
| Baht Thái ("THB") | 1.565.200 | 275.957.080 | 3.577.878.640 | 64.892.520 |
| Bảng Anh ("GBP") | 168.271.040 | 77.533.920 | 7.296.240 | 236.815.560 |
| Đô la Úc ("AUD") | - | - | 72.577.120 | - |
| Đô la Brunei | 591.717.840 | 565.936.750 | 7.449.774.080 | 13.520.468.910 |
| Rupiah Indonesia | 313.791.777.600 | - | 7.765.198.000 | 1.353.261.870 |
| Malaysia Ringgit ("MYR") | 136.673.239.920 | 88.840.996.820 | 36.718.749.200 | 16.552.251.190 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2022: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

2500-
 II NH
 G TY
 M T C
 LOI
 Ệ T N
 TP. HỒ

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 44.848.680.699 VND (năm 2022: 7.800.567.364 VND).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.999.089.814 VND.
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 6.120.531.592 VND.

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang đồng Việt Nam của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.932.023.113.440 | - | 1.932.023.113.440 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.675.212.827.120 | 98.143.698.800 | 1.773.356.525.920 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.080.238.769.120 | - | 1.080.238.769.120 |
| | 4.687.474.709.680 | 98.143.698.800 | 4.785.618.408.480 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 703.104.286.640 | - | 703.104.286.640 |
| Chi phí phải trả | 213.226.160.560 | - | 213.226.160.560 |
| | 916.330.447.200 | - | 916.330.447.200 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 3.771.144.262.480 | 98.143.698.800 | 3.869.287.961.280 |

| 31/12/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.777.811.958.560 | - | 1.777.811.958.560 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.673.042.212.490 | 9.853.854.250 | 1.682.896.066.740 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 241.484.637.680 | - | 241.484.637.680 |
| | 3.692.338.808.730 | 9.853.854.250 | 3.702.192.662.980 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 664.355.526.940 | - | 664.355.526.940 |
| Chi phí phải trả | 202.860.010.480 | - | 202.860.010.480 |
| | 867.215.537.420 | - | 867.215.537.420 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 2.825.123.271.310 | 9.853.854.250 | 2.834.977.125.560 |

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối liên hệ |
|--|--|
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam | Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty | Công ty con |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam |
| Các công ty liên doanh của Tổng công ty | Công ty liên doanh |

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------|------------------|
| Cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 2.353.806.390 | 39.247.060.160 |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 38.815.907.910 | 35.357.594.008 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 516.864.256.116 | 975.408.548.268 |
| <i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i> | | |
| - Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro) | 105.225.727.464 | 731.412.710.996 |
| - Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long | - | 32.721.587.008 |
| - Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long | 31.928.390.598 | 50.739.445.504 |
| - Công ty Liên Doanh Điều hành Thăng Long | 131.007.802.380 | 29.664.005.096 |
| - Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước | 96.135.816.270 | 28.398.936.341 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | 36.566.073.336 | 38.178.691.760 |
| <i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i> | | |
| - PVD Baker Hughes | 35.040.514.197 | 36.875.282.312 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 13.996.921.653 | 19.464.298.964 |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 1.092.025.499.994 | 935.254.049.972 |
| <i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u></i> | | |
| - PVD Offshore | 205.019.945.481 | 198.661.847.076 |
| - PVD Overseas | 591.001.582.041 | 335.514.392.532 |
| - PVD Tech | 185.226.287.337 | 52.072.642.160 |
| - PVD Deep Water | 10.612.321.824 | 46.481.187.070 |
| - PVD Well | 76.966.178.406 | 30.344.199.644 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 38.709.852.870 | 52.188.516.160 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 21.317.783.200 | 2.135.155.870 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 41.393.881.200 | 312.283.313.400 |
| <i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u></i> | | |
| - Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro) | 2.719.354.400 | 222.047.408.320 |
| - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | - | 13.323.918.550 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | 24.637.211.200 | 22.980.309.450 |
| <i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u></i> | | |
| - PVD Baker Hughes | 23.449.344.800 | 22.057.136.100 |
| | 87.348.875.600 | 337.398.778.720 |
| Các khoản phải thu khác | | |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | - | 13.643.699.150 |
| <i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u></i> | | |
| - PVD Offshore | - | 4.633.190.150 |
| - PVD Logging | - | 8.927.069.205 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | - | - |
| - PVD Baker Hughes | - | - |
| | - | 13.643.699.150 |
| Các khoản phải trả | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 2.338.119.840 | 2.051.746.040 |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 325.098.589.760 | 307.883.520.950 |
| <i><u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u></i> | | |
| - PVD Offshore | 60.456.668.720 | 62.921.468.230 |
| - PVD Overseas | 139.609.359.974 | 88.642.362.970 |
| - PVD Tech | 67.489.906.960 | 52.072.642.160 |
| - PVD Deep Water | 52.113.622.960 | 46.481.187.070 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 2.701.149.920 | 13.678.088.440 |
| | 330.137.859.520 | 323.613.355.430 |
| Các khoản phải trả khác | | |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 23.181.912.320 | 33.056.394.830 |
| <i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u></i> | | |
| - PVD Well | 13.146.740.880 | 33.056.394.830 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | - | 216.331.810 |
| | 23.181.912.320 | 33.272.726.640 |



Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Mai Thế Toàn | 1.028.621.520 | 422.208.200 |
| Ông Đỗ Đức Chiến | 1.039.463.120 | 437.783.040 |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | 1.039.463.120 | 436.167.040 |
| Ông Vũ Thụy Tường | 1.324.570.750 | 1.092.239.125 |
| Ông Văn Đức Tờng | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Toàn | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Hoàng Xuân Quốc | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | |
| Ông Đào Ngọc Anh | 657.996.500 | 1.226.812.000 |
| Ông Trịnh Văn Vinh | - | 1.118.491.000 |
| Ông Hồ Vũ Hải | 1.472.674.500 | 1.220.222.000 |
| Ông Đỗ Danh Rạng | 1.470.590.850 | 1.225.087.600 |
| Ông Nguyễn Công Đoàn | 1.403.935.800 | 1.163.334.800 |
| Ông Nguyễn Thế Sơn | 1.453.581.525 | 678.936.500 |
| Ông Đinh Quang Nhựt | 1.659.054.630 | - |
| Ban Kiểm soát | | |
| Ông Nguyễn Văn Tài | 478.303.800 | 392.111.562 |
| Ông Lương Thanh Tịnh | 1.098.987.750 | 904.688.147 |
| Ông Nguyễn Bình Hợp | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Kế toán trưởng | | |
| Nguyễn Ngọc Trường | 1.348.389.257 | 557.780.445 |
| Tổng cộng | <u>15.919.633.122</u> | <u>11.319.861.459</u> |

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 6.586.626.480 đồng (năm 2022: 2.873.811.600 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 36.563.590.038 đồng (năm 2022: 114.032.014.414 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 1.026.697.997 đồng (năm 2022: 5.721.567.870 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/03/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest). Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và Tổng Công ty đang triển khai thực hiện thủ tục liên quan theo quyết định hiện hành.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

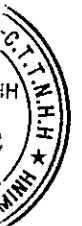
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

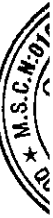
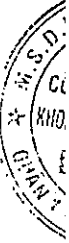
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 8 - 38 |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Mai Thế Toàn | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Đức Chiến | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Thành viên |
| Ông Vũ Thụy Tường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Toàn | Thành viên độc lập |
| Ông Văn Đức Tờng | Thành viên độc lập |
| Ông Hoàng Xuân Quốc | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2023) |
| Ông Hồ Vũ Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Danh Rạng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Công Đoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Quang Nhựt | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *anh*



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc *H/*
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

7
7
0
1
1
00-
NH
TY
1 TC
OI
T I
P.H

nh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: USD

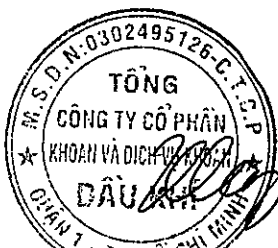
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------|--------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 229.103.500 | 188.602.973 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 80.233.518 | 75.942.416 |
| 1. Tiền | 111 | | 80.233.518 | 75.942.416 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 44.860.414 | 10.315.448 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 44.860.414 | 10.315.448 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 71.361.516 | 74.436.586 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 54.042.564 | 56.528.712 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.792.877 | 2.969.597 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 16.726.750 | 18.971.044 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (1.200.675) | (4.032.767) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 30.584.944 | 26.074.246 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 33.164.182 | 28.571.227 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.579.238) | (2.496.981) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.063.108 | 1.834.277 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 925.799 | 279.954 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.137.309 | 1.554.323 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 413.534.221 | 427.061.580 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.075.735 | 420.925 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 10 | 4.075.735 | 420.925 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 245.631.196 | 259.346.364 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 240.756.365 | 254.266.630 |
| - Nguyên giá | 222 | | 577.730.327 | 573.806.245 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (336.973.962) | (319.539.615) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 4.874.831 | 5.079.734 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.503.099 | 10.423.759 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.628.268) | (5.344.025) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 161.301 | 282.909 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 161.301 | 282.909 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 132.913.229 | 131.232.167 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 14 | 130.703.475 | 130.703.475 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 15 | 18.026.446 | 18.026.446 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 16 | (15.816.692) | (17.497.754) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 30.752.760 | 35.779.215 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 29.985.612 | 35.212.305 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 767.148 | 566.910 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 642.637.721 | 615.664.553 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: USD

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------|--------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 59.996.181 | 53.128.054 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 54.102.701 | 46.562.844 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 23.471.777 | 25.432.532 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 24.258 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 3.323.368 | 1.363.756 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.188.157 | 1.617.192 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 8.854.907 | 8.665.528 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 5.757.656 | 2.972.202 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 22 | 7.475.733 | 5.766.203 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.006.845 | 745.431 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.893.480 | 6.565.210 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 5.202.720 | 5.667.989 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 24 | 690.760 | 897.221 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 582.641.540 | 562.536.499 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 582.641.540 | 562.536.499 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 270.911.347 | 270.911.347 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 270.911.347 | 270.911.347 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 126.770.844 | 126.770.844 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (966.501) | (966.501) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (2.336.511) | (2.994.520) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 150.982.604 | 144.000.356 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 37.279.757 | 24.814.973 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 24.814.973 | 31.572.959 |
| - Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 12.464.784 | (6.757.986) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 642.637.721 | 615.664.553 |



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2024

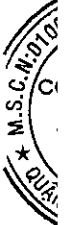
Handwritten signature

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Handwritten signature

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: USD

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------|-------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 192.520.455 | 177.590.759 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 27 | 192.520.455 | 177.590.759 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | 161.951.441 | 171.405.347 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 30.569.014 | 6.185.412 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 7.271.279 | 8.593.288 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 3.349.799 | 9.383.587 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | | 382.511 | 193.190 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 13.186.437 | 12.027.327 |
| 9. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 20.921.546 | (6.825.404) |
| 10. Thu nhập khác | 31 | 33 | 6.422.485 | 4.391 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 112.407 | 31.163 |
| 12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 6.310.078 | (26.772) |
| 13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 27.231.624 | (6.852.176) |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 34 | 4.157.702 | - |
| 15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 17 | (200.238) | (94.190) |
| 16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 23.274.160 | (6.757.986) |



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Handwritten signature

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: USD

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|--------------|--------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế | 01 | 27.231.624 | (6.852.176) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 17.514.157 | 16.686.368 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 299.170 | 9.549.950 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 682.851 | 1.553.517 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.150.440) | (6.815.529) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 40.577.362 | 14.122.130 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (2.339.585) | (18.544.934) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (4.592.955) | (4.918.513) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 3.681.052 | (6.224.995) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 4.580.848 | 3.479.811 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.894.561) | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.273.369) | (665.096) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 38.738.792 | (12.751.597) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (4.083.565) | (4.676.966) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | 2.119 | 3.451 |
| 3. Tiền mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (73.029.885) | (26.464.900) |
| 4. Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 38.497.031 | 75.145.914 |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.269.852 | 12.745.970 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (34.344.448) | 56.753.469 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30) | 50 | 4.394.344 | 44.001.872 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 75.942.416 | 31.977.215 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (103.242) | (36.671) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 80.233.518 | 75.942.416 |



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Handwritten signature

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Handwritten signature

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

3-06
 HÁN
 Y TN
 TOÀI
 ITT
 NAI
 100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành Brunei được thành lập theo Quyết định số 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thailand được thành lập theo Quyết định số 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Thailand đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.
- Văn Phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 439 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 440 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Văn phòng điều hành tại Algeria, Văn phòng điều hành tại Malaysia, Văn phòng điều hành tại Brunei, Văn phòng điều hành tại Thái Lan và Văn phòng điều hành tại Indonesia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

00112
CHI
ÔNG
KIỂM
DEL
VIỆ
T-TP

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Giàn khoan PV DRILLING I | 20 |
| Giàn khoan PV DRILLING II | 35 |
| Giàn khoan PV DRILLING III | 35 |
| Giàn khoan PV DRILLING 11 | 10 |

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc, thiết bị - Khác | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 7 - 12 |
| Tài sản khác | 3 - 7 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu từ cho thuê tài chính.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bao gồm có số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

...T.C.P

125
HI N
IG
IEM
EL
IE
/ - TI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Tiền mặt | 77.109 | 122.281 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 80.156.409 | 75.820.135 |
| | 80.233.518 | 75.942.416 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

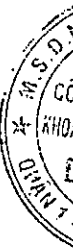
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 34.223 Đô la Mỹ và 229.478.552 đồng, tương đương với 43.773 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 34.243 Đô la Mỹ và 230.396.500 đồng, tương đương với 44.084 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 44.860.414 | 44.860.414 | 10.315.448 | 10.315.448 |

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.513.956 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại 31 tháng 12 năm 2022 là: 36.456.063.981 đồng tương đương 1.557.286 Đô la Mỹ).



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | USD | USD |
| Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd | 9.696.949 | 10.715.967 |
| MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD | 7.699.016 | 5.970.614 |
| Pt. Jimmulya | 16.513.642 | 7.898.221 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 20.132.957 | 31.943.910 |
| | 54.042.564 | 56.528.712 |
| Trong đó | | |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38) | 3.627.445 | 14.412.592 |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| | USD | | USD | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi: | | | | |
| KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*) | - | - | 3.485.806 | (2.842.905) |
| Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước | 813.450 | (813.450) | 819.208 | (819.208) |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 323.694 | (323.694) | 324.034 | (324.351) |
| Khác | 98.194 | (63.531) | 87.347 | (46.303) |
| | 1.235.338 | (1.200.675) | 4.716.395 | (4.032.767) |

(*) Các khoản phải thu quá hạn không có khả năng thu hồi của KrisEnergy (Apsara) Company Limited đã được xử lý tài chính trong năm và được trình bày tại thuyết minh số 26.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| | USD | USD |
| Phải thu nội bộ từ các công ty con | - | 582.815 |
| Ký quỹ | 2.479.740 | 2.057.813 |
| Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh | - | - |
| Phải thu lãi tiền gửi | 273.531 | 365.756 |
| Phải thu người lao động | 11.603 | 19.345 |
| Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia | 12.660.865 | 14.734.830 |
| Phải thu khác | 1.301.011 | 1.210.485 |
| | 16.726.750 | 18.971.044 |
| Trong đó | | |
| Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38) | - | 582.815 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 471.749 | - | 158.197 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.559.774 | (2.579.238) | 28.305.644 | (2.496.981) |
| Công cụ, dụng cụ | 132.659 | - | 107.386 | - |
| | 33.164.182 | (2.579.238) | 28.571.227 | (2.496.981) |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 82.257 Đô la Mỹ từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (ngày 31 tháng 12 năm 2022: trích lập 521.040 Đô la Mỹ).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | USD | USD |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước liên quan hoạt động giàn khoan | 2.004 | - |
| Chi phí bảo hiểm | 94.677 | 138.362 |
| Các khoản khác | 829.118 | 141.592 |
| | 925.799 | 279.954 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*) | 24.476.303 | 30.490.036 |
| Các khoản khác | 5.509.309 | 4.722.269 |
| | 29.985.612 | 35.212.305 |

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| | USD | USD |
| Các khoản ký quỹ | 4.075.735 | 420.925 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------|-------------|
| | USD | USD | USD | USD | USD | USD |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13.860.014 | 554.413.047 | 2.980.003 | 2.502.417 | 50.764 | 573.806.245 |
| Tăng trong năm | 77.376 | 3.637.215 | 180.046 | 29.560 | - | 3.924.197 |
| Tăng khác | - | - | - | 34.503 | - | 34.503 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (110.307) | (62.895) | - | (15.523) | (188.725) |
| Giảm khác | - | (30.241) | (3.527) | (34.503) | - | (68.271) |
| Chênh lệch tỷ giá | 12.516 | 209.706 | 96 | 60 | - | 222.378 |
| Số dư cuối năm | 13.949.906 | 558.119.420 | 3.093.723 | 2.532.037 | 35.241 | 577.730.327 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.836.742 | 310.142.328 | 2.223.337 | 2.286.444 | 50.764 | 319.539.615 |
| Khấu hao trong năm | 402.988 | 16.756.868 | 207.479 | 38.085 | - | 17.405.420 |
| Tăng khác | - | - | - | 34.503 | - | 34.503 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (80.763) | (62.895) | - | (15.523) | (159.181) |
| Giảm khác | - | (20.674) | (1.815) | (34.503) | - | (56.992) |
| Chênh lệch tỷ giá | 12.048 | 198.393 | 96 | 60 | - | 210.597 |
| Số dư cuối năm | 5.251.778 | 326.996.152 | 2.366.202 | 2.324.589 | 35.241 | 336.973.962 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số đầu năm | 9.023.272 | 244.270.719 | 756.666 | 215.973 | - | 254.266.630 |
| Số cuối năm | 8.698.128 | 231.123.268 | 727.521 | 207.448 | - | 240.756.365 |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của Văn phòng điều hành Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria ("DZD") sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 43.349.494 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 39.389.318 Đô la Mỹ).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------|
| | USD | USD | USD |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 6.121.918 | 4.301.841 | 10.423.759 |
| Tăng trong năm | - | 79.206 | 79.206 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | 134 | 134 |
| Số dư cuối năm | 6.121.918 | 4.381.181 | 10.503.099 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 1.522.613 | 3.821.412 | 5.344.025 |
| Khấu hao trong năm | 103.926 | 180.182 | 284.108 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | 135 | 135 |
| Số dư cuối năm | 1.626.539 | 4.001.729 | 5.628.268 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | 4.599.305 | 480.429 | 5.079.734 |
| Số dư cuối năm | 4.495.379 | 379.452 | 4.874.831 |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của Văn phòng điều hành Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 3.535.225 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.423.173 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác | 161.301 | 282.909 |
| | <u>161.301</u> | <u>282.909</u> |

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Tên công ty con | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|-----------------|----------------------------------|--|--------------------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết % | Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ) | Giá trị khoản đầu tư USD | Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết % | Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ) | Giá trị khoản đầu tư USD |
| PVD Offshore | 100 | VND 130.000.000.000 | 6.748.980 | 100 | VND 130.000.000.000 | 6.748.980 |
| PVD Well | 100 | VND 80.000.000.000 | 4.081.469 | 100 | VND 80.000.000.000 | 4.081.469 |
| PVD Logging | 100 | VND 80.000.000.000 | 4.236.959 | 100 | VND 80.000.000.000 | 4.236.959 |
| PVD Tech | 97 | VND 450.000.000.000 | 20.447.911 | 97 | VND 450.000.000.000 | 20.447.911 |
| PVD Training | 51,8 | VND 28.958.670.000 | 1.096.066 | 51,8 | VND 28.958.670.000 | 1.096.066 |
| PVD Deepwater | 100 | VND 764.000.000.000 | 39.692.090 | 100 | VND 764.000.000.000 | 39.692.090 |
| PVD Overseas | 81,6 | USD 66.698.050 | 54.400.000 | 81,6 | USD 66.698.050 | 54.400.000 |
| | | | 130.703.475 | | | 130.703.475 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 38.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------------|-------------------|
| | USD | USD |
| BJ-PVD | 2.399.255 | 2.399.255 |
| PVD Baker Hughes | 10.200.000 | 10.200.000 |
| PVD Tubulars | 1.450.655 | 1.450.655 |
| Vietubes | 3.976.536 | 3.976.536 |
| | 18.026.446 | 18.026.446 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2023, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 38.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm USD | Số đầu năm USD |
|--------------|--------------------|-------------------|
| PVD Overseas | 15.816.692 | 17.497.754 |

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Các khoản dự phòng USD | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD | Tổng USD |
|---|---------------------------|--|----------------|
| Số dư đầu năm | 566.910 | - | 566.910 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | 19.909 | 180.329 | 200.238 |
| Số dư cuối năm | 586.819 | 180.329 | 767.148 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm USD | | Số đầu năm USD | |
|--------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| PVD Overseas | 5.797.731 | 5.797.731 | 3.786.518 | 3.786.518 |
| PVD Offshore | 2.510.659 | 2.510.659 | 2.687.803 | 2.687.803 |
| PVD Tech | 2.802.737 | 2.802.737 | 2.224.376 | 2.224.376 |
| Các đối tượng khác | 12.360.650 | 12.360.650 | 16.733.835 | 16.733.835 |
| | 23.471.777 | 23.471.777 | 25.432.532 | 25.432.532 |

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 38)

| | | | | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 13.710.041 | 13.710.041 | 13.823.723 | 13.823.723 |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|

0-002
 ÁNH
 TNH
 AN
 TTE
 AM
 CHỈ MƯ

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|
| | USD | USD | USD | USD |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 411.210 | 407.543 | 3.667 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 340.672 | 340.672 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.849.751 | 112.621 | 1.737.130 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 619.281 | 5.157.138 | 5.180.490 | 595.929 |
| Thuế môn bài | - | 212 | 212 | - |
| Thuế nhà thầu phụ | 744.475 | 4.019.858 | 3.777.691 | 986.642 |
| Các loại thuế khác | - | 47.401 | 47.401 | - |
| | 1.363.756 | 11.826.242 | 9.866.630 | 3.323.368 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

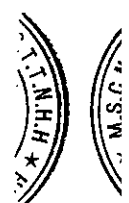
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------|------------------|
| | USD | USD |
| Chi phí hoạt động của các giàn khoan | 7.385.171 | 6.687.655 |
| Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ | 1.406.211 | 1.910.363 |
| Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ | - | 66.653 |
| Các khoản trích trước khác | 63.525 | 857 |
| | 8.854.907 | 8.665.528 |

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------|------------------|
| | USD | USD |
| Phải trả khác nội bộ các công ty con và liên doanh liên kết (chi tiết thuyết minh 38) | 962.704 | 1.421.304 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 30.750 | 29.188 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.006.005 | 11.305 |
| Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký | - | 450.829 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.758.197 | 1.059.576 |
| | 5.757.656 | 2.972.202 |

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định | Dự phòng trợ cấp thôi việc | Tổng |
|---|--|-------------------------------|------------------|
| | USD | USD | USD |
| Số dư đầu năm | 5.428.631 | 337.572 | 5.766.203 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 2.456.799 | 17.292 | 2.474.091 |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng trong năm | (4.365.850) | - | (4.365.850) |
| Phân loại từ dự phòng dài hạn | 3.601.289 | - | 3.601.289 |
| Số dư cuối năm | 7.120.869 | 354.864 | 7.475.733 |



23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD |
|--------------------------------------|---|
| Số dư đầu năm | 5.667.989 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 3.136.020 |
| Phân loại qua dự phòng ngắn hạn | (3.601.289) |
| Số dư cuối năm | 5.202.720 |

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

| | Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ | | |
|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------|
| | USD | USD | USD |
| | Khả dụng | Đã hình thành tài sản cố định | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước | 1.087.559 | 600.559 | 1.688.118 |
| Tăng trong năm | - | 20.991 | 20.991 |
| - Hình thành tài sản | - | 20.991 | 20.991 |
| Giảm trong năm | (640.332) | (171.556) | (811.888) |
| - Chuyển về công ty con | (590.255) | - | (590.255) |
| - Sử dụng | (50.077) | - | (50.077) |
| - Khấu hao tài sản cố định | - | (171.556) | (171.556) |
| Số dư đầu năm nay | 447.227 | 449.994 | 897.221 |
| Tăng trong năm | - | 323.435 | 323.435 |
| - Hình thành tài sản | - | 323.435 | 323.435 |
| Giảm trong năm | (354.525) | (175.371) | (529.896) |
| - Sử dụng | (354.525) | - | (354.525) |
| - Chuyển về công ty con | - | - | - |
| - Khấu hao tài sản cố định | - | (175.371) | (175.371) |
| Số dư cuối năm nay | 92.702 | 598.058 | 690.760 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

| | Vốn góp | | Thặng dư | | Chênh lệch tỷ giá | | Quý đầu tư | | Lợi nhuận sau thuế | | Tổng cộng | |
|----------------------------|--------------------|-----|--------------------|-----|--------------------|-----|--------------------|-----|--------------------|-----|--------------------|--|
| | của chủ sở hữu | USD | vốn cổ phần | USD | hối đoái | USD | phát triển | USD | chưa phân phối | USD | USD | |
| Số dư đầu năm trước | 213.404.459 | | 126.770.844 | | (3.323.449) | | 144.000.356 | | 89.079.847 | | 568.965.556 | |
| Tăng vốn trong năm | 57.506.888 | | - | | - | | - | | (57.506.888) | | - | |
| Lỗ trong năm | - | | - | | - | | - | | (6.757.986) | | (6.757.986) | |
| Chênh lệch tỷ giá | - | | - | | 328.929 | | - | | - | | 328.929 | |
| Số dư đầu năm nay | 270.911.347 | | 126.770.844 | | (2.994.520) | | 144.000.356 | | 24.814.973 | | 562.536.499 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | | - | | - | | - | | 23.274.160 | | 23.274.160 | |
| Phân phối quý | - | | - | | - | | 6.982.248 | | (10.809.376) | | (3.827.128) | |
| Chênh lệch tỷ giá | - | | - | | 658.009 | | - | | - | | 658.009 | |
| Số dư cuối năm nay | 270.911.347 | | 126.770.844 | | (2.336.511) | | 150.982.604 | | 37.279.757 | | 582.641.540 | |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phát triển Khoa học Công nghệ theo Nghị quyết số 04/12/2023/NQ-HĐQT và số 05/12/2024/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng quản trị.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-------------------|-----------------|
| Đồng Việt Nam ("VND") | 1.137.818.914.459 | 303.243.910.660 |
| Euro ("EUR") | 2.823 | 3.113 |
| Bảng Anh ("GBP") | 2.775 | 2.775 |
| Myanmar Kyat ("MMK") | - | 1.342.675 |
| Đô la Singapore ("SGD") | 29.345 | 33.449 |
| Dinar Algeria ("DZD") | 74.942.098 | 79.977.241 |
| Ringgit Malaysia ("MYR") | 6.173.759 | 410.022 |
| Thai Baht ("THB") | 2.259 | 2.259 |
| Brunei ("BND") | 1.739 | 60.418 |
| Indonesian Rupiah ("IDR") | 9.823.703.365 | - |

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, do KrisEnergy Apsara không còn khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ này với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay USD | Năm trước USD |
|---|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan | 173.441.052 | 153.529.783 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác | 19.079.403 | 24.060.976 |
| | 192.520.455 | 177.590.759 |

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 38.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay USD | Năm trước USD |
|---|--------------------|--------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan | 144.803.267 | 149.137.722 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác | 17.148.174 | 22.267.625 |
| | 161.951.441 | 171.405.347 |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay USD | Năm trước USD |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.413.193 | 10.433.460 |
| Chi phí nhân công | 50.880.830 | 52.370.392 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.514.157 | 16.686.368 |
| Trích lập chi phí dự phòng | 5.383.766 | 5.360.361 |
| Chi phí thuê giàn khoan | 32.636 | 23.796.482 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 85.651.455 | 72.630.843 |
| Chi phí khác | 3.644.352 | 2.347.958 |
| | 175.520.389 | 183.625.864 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay USD | Năm trước USD |
|--|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi | 2.137.922 | 2.040.112 |
| Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con | 1.455.755 | 2.999.085 |
| Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh | 1.554.644 | 1.772.881 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.981.951 | 1.781.210 |
| Khác | 141.007 | - |
| | 7.271.279 | 8.593.288 |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

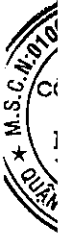
| | Năm nay USD | Năm trước USD |
|--|------------------|------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 5.030.862 | 4.934.743 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (1.681.063) | 4.060.179 |
| Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ | - | 388.665 |
| | 3.349.799 | 9.383.587 |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay USD | Năm trước USD |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nhân công | 7.829.504 | 6.610.185 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 504.543 | 465.776 |
| Trích lập dự phòng | 668.590 | 1.798.740 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.856.375 | 2.096.661 |
| Chi phí khác | 1.327.425 | 1.055.965 |
| | 13.186.437 | 12.027.327 |

33. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay USD | Năm trước USD |
|---|------------------|------------------|
| Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng (*) | 6.000.000 | - |
| Thanh lý nhượng bán tài sản cố định | 2.119 | 3.451 |
| Các khoản khác | 420.366 | 940 |
| | 6.422.485 | 4.391 |



(*) Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng cung cấp giàn khoan số VETL-05-22 với Valeura Energy (Gulf of Thailand). Tổng công ty đã nhận được đầy đủ số tiền trong năm.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay USD | Năm trước USD |
|---|------------------|------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | - |
| <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam</i> | 112.621 | - |
| <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài</i> | 933.199 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*) | 3.111.882 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.157.702 | - |

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay USD | Năm trước USD |
|--|-------------------|------------------|
| Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế | 27.231.624 | (6.852.176) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> | 5.088.647 | 4.822.054 |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 3.327.879 | 6.029.693 |
| <i>Chuyển lỗ</i> | 10.173.221 | - |
| Lợi nhuận tính thuế | 15.297.635 | - |
| <i>+ Phát sinh trong nước</i> | - | - |
| <i>+ Phát sinh nước ngoài</i> | 15.297.635 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 3.111.882 | - |
| <i>+ Phát sinh trong nước</i> | - | - |
| <i>+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở nước ngoài</i> | 1.374.752 | - |
| <i>+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở trong nước</i> | 1.737.130 | - |

(*) Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2022: 20%). Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

+ Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.

+ Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

73
TỔ
C
H
H

12500
CHI NH
NG TY
KIỂM T
ELOI
IET I
TP.H

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 15.206.772 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 29.516.751 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

| Năm | Lỗ tính thuế | Lỗ tính thuế |
|------------|---------------------|------------------------|
| | USD | VND tương đương |
| 2025 | 1.536.517 | 29.231.793.208 |
| 2026 (*) | 6.692.676 | 152.827.251.702 |
| 2027 (*) | 6.977.579 | 162.410.138.627 |
| | 15.206.772 | 344.469.183.537 |

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho Văn phòng đại diện ở Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và Indonesia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho Văn phòng đại diện Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và Indonesia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và Indonesia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và Indonesia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho Văn phòng đại diện Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và Indonesia mà cần phải lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| | USD | USD |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm | 419.183 | 347.227 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|--------------------|-------------------|
| | USD | USD |
| Từ 1 năm trở xuống | 382.264 | 388.576 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 913.240 | 1.000.990 |
| | 1.295.504 | 1.389.566 |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

Cam kết bảo lãnh

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2023-2024 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 01/08/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng quản trị với tổng số tiền tối đa là 2.550.000 Đô la Mỹ.

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020 Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty PVD tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là tương đương 14.456.944,88 USD với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|--------------------|--------------------|
| | Số cuối năm USD | Số đầu năm USD |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 80.233.518 | 75.942.416 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 73.644.374 | 71.887.914 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 44.860.414 | 10.315.448 |
| | 198.738.306 | 158.145.778 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác (*) | 29.198.683 | 28.379.134 |
| Chi phí phải trả | 8.854.907 | 8.665.528 |
| | 38.053.590 | 37.044.662 |

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|-------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Số cuối năm USD | Số đầu năm USD | Số cuối năm USD | Số đầu năm USD |
| Đồng Việt Nam ("VND") | 97.163.361 | 19.318.150 | 4.039.024 | 2.657.391 |
| Dinar Algeria ("DZD") | 414.661 | 537.978 | 10.583 | 542.638 |
| Đô la Singapore ("SGD") | 43.595 | 24.654 | 87.078 | 157.949 |
| Euro ("EUR") | 3.092 | 2.295 | 89.103 | 78.516 |
| Baht Thái ("THB") | 65 | 11.788 | 148.583 | 2.772 |
| Bảng Anh ("GBP") | 6.988 | 3.312 | 303 | 10.116 |
| Đô la Úc ("AUD") | - | - | 3.014 | - |
| Đô la Brunei | 24.573 | 24.175 | 309.376 | 577.551 |
| Rupiah Indonesia | 13.031.220 | - | 322.475 | 57.807 |
| Malaysia Ringgit (MYR) | 5.675.799 | 3.795.002 | 1.524.865 | 707.059 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2022: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.862.487 Đô la Mỹ (năm 2022: 333.125 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 83.019 Đô la Mỹ.
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 254.175 Đô la Mỹ.

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2023 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| | USD | USD | USD |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 80.233.518 | - | 80.233.518 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 69.568.639 | 4.075.735 | 73.644.374 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 44.860.414 | - | 44.860.414 |
| | 194.662.571 | 4.075.735 | 198.738.306 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 29.198.683 | - | 29.198.683 |
| Chi phí phải trả | 8.854.907 | - | 8.854.907 |
| | 38.053.590 | - | 38.053.590 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 156.608.981 | 4.075.735 | 160.684.716 |

11256
 CHI NI
 NG T
 TIEM 1
 ELOJ
 IET 1
 TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| 31/12/2022 | Dưới 1 năm USD | Từ 1 - 5 năm USD | Tổng USD |
|--------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 75.942.416 | - | 75.942.416 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 71.466.989 | 420.925 | 71.887.914 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.315.448 | - | 10.315.448 |
| | 157.724.853 | 420.925 | 158.145.778 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 28.379.134 | - | 28.379.134 |
| Chi phí phải trả | 8.665.528 | - | 8.665.528 |
| | 37.044.662 | - | 37.044.662 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 120.680.191 | 420.925 | 121.101.116 |

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối liên hệ</u> |
|--|--|
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam | Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty | Công ty con |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam |
| Các công ty liên doanh của Tổng công ty | Công ty liên doanh |

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay USD | Năm trước USD |
|---|----------------|------------------|
| Cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 99.430 | 1.686.160 |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 1.639.670 | 1.519.058 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 21.833.492 | 41.906.193 |
| <u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u> | | |
| - Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro) | 4.444.968 | 31.423.471 |
| - Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long | - | 1.405.808 |
| - Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long | 1.348.726 | 2.179.904 |
| - Công ty Liên Doanh Điều hành Thăng Long | 5.534.060 | 1.274.446 |
| - Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước | 4.060.990 | 1.220.095 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | 1.544.632 | 1.640.260 |
| <u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u> | | |
| - PVD Baker Hughes | 1.480.189 | 1.584.262 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 591.261 | 836.239 |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 46.129.578 | 40.181.047 |
| <u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u> | | |
| - PVD Offshore | 8.660.497 | 8.535.051 |
| - PVD Overseas | 24.965.217 | 14.414.607 |
| - PVD Tech | 7.824.369 | 7.742.944 |
| - PVD Deep Water | 448.288 | 5.150.065 |
| - PVD Well | 3.251.222 | 1.303.669 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 1.635.190 | 2.242.160 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm USD | Số đầu năm USD |
|--|--------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 885.290 | 91.207 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 1.719.015 | 13.339.740 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i> | | |
| - Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro) | 112.930 | 9.485.152 |
| - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | - | 569.155 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | 1.023.140 | 981.645 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i> | | |
| - PVD Baker Hughes | 973.810 | 942.210 |
| | 3.627.445 | 14.412.592 |
| Các khoản phải thu khác | | |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | - | 582.815 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i> | | |
| - PVD Offshore | - | 197.915 |
| - PVD Logging | - | 381.336 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | - | - |
| - PVD Baker Hughes | - | - |
| | - | 582.815 |
| Các khoản phải trả | | |
| Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam | 97.098 | 87.644 |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 13.500.770 | 13.151.795 |
| <i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i> | | |
| - PVD Offshore | 2.510.659 | 2.687.803 |
| - PVD Overseas | 5.797.731 | 3.786.518 |
| - PVD Tech | 2.802.737 | 2.224.376 |
| - PVD Deep Water | 2.164.187 | 1.985.527 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam | 112.174 | 584.284 |
| | 13.710.041 | 13.823.723 |
| Các khoản phải trả khác | | |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty | 962.704 | 1.412.063 |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i> | | |
| - PVD Well | 545.961 | 1.412.063 |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty | - | 9.241 |
| | 962.704 | 1.421.304 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> USD | <u>Năm trước</u> USD |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Mai Thế Toàn | 43.451 | 18.139 |
| Ông Đỗ Đức Chiến | 43.909 | 18.808 |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | 43.909 | 18.739 |
| Ông Vũ Thụy Tường | 55.953 | 46.926 |
| Ông Văn Đức Tờng | 5.069 | 5.156 |
| Ông Nguyễn Văn Toàn | 5.069 | 5.156 |
| Ông Hoàng Xuân Quốc | 5.069 | 5.156 |
| Ban Tổng Giám đốc | | |
| Ông Đào Ngọc Anh | 27.795 | 52.707 |
| Ông Trịnh Văn Vinh | - | 48.053 |
| Ông Hồ Vũ Hải | 62.209 | 52.424 |
| Ông Đỗ Danh Rạng | 62.121 | 52.633 |
| Ông Nguyễn Công Đoàn | 59.305 | 49.980 |
| Ông Nguyễn Thế Sơn | 61.403 | 29.169 |
| Ông Đinh Quang Nhựt | 70.082 | - |
| Ban Kiểm soát | | |
| Ông Nguyễn Văn Tài | 20.205 | 16.846 |
| Ông Lương Thanh Tịnh | 46.424 | 38.868 |
| Ông Nguyễn Bình Hợp | 3.548 | 3.609 |
| Kế toán trưởng | | |
| Nguyễn Ngọc Tường | 56.959 | 23.562 |
| Tổng cộng | <u><u>672.480</u></u> | <u><u>485.931</u></u> |

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 273.531 Đô la Mỹ (năm 2022: 122.760 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 1.544.527 Đô la Mỹ (năm 2022: 4.899.124 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cản trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 42.637 Đô la Mỹ (năm 2022: 244.407 Đô la Mỹ) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/03/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest). Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và Tổng Công ty đang triển khai thực hiện thủ tục liên quan theo quy định hiện hành.

